

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2003/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2003

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP
ngày 31/7/2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài
tại Việt Nam**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
ngày 09 tháng 6 năm 2000;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục 1 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Sau đây gọi chung là Nghị định 24/2000/NĐ-CP) như sau:

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài).

Nghị định này điều chỉnh các hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt nam, bao gồm các hoạt động đưa vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào khác của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt nam để trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm thu lợi nhuận theo các hình thức của Luật Đầu tư nước ngoài.

Các hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt nam đều phải tuân theo các quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác.”

2. Khoản 2 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học ở trong nước đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.”

3. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 6. Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Các Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác theo hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và Luật Đầu tư nước ngoài.”

4. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Khoản 1 được bổ sung thêm đoạn 2 như sau:

“Doanh nghiệp liên doanh bao gồm cả Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam liên doanh với các đối tượng nêu tại các điểm b, c và đ Khoản 2 Điều này.”

- Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung mục đ và bổ sung mục e như sau:

“ đ) Doanh nghiệp liên doanh;
e) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.”

5. Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 21. Hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài do Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam được hợp tác với nhau và/hoặc với nhà đầu tư nước ngoài để thành lập Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài mới tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, được thành lập và hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư .”

6. Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 31. Tổ chức lại Doanh nghiệp

1. Việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức đầu tư (sau đây gọi chung là tổ chức lại doanh nghiệp) phải được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư chuẩn y theo các nội dung và thủ tục sau:

a) “Chia doanh nghiệp” là việc chia toàn bộ **vốn bằng tiền và tài sản** của một Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi là doanh nghiệp bị chia) để thành lập hai hoặc một số doanh nghiệp mới (gọi là doanh nghiệp được chia) .

b) “Tách doanh nghiệp” là việc chuyển một phần **vốn bằng tiền và tài sản** của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi là doanh nghiệp bị tách) để thành lập thêm một hoặc một số doanh nghiệp mới (gọi là doanh nghiệp được tách).

c) “Sáp nhập doanh nghiệp” là việc một hay một số Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi là doanh nghiệp bị sáp nhập) chuyển toàn bộ **vốn bằng tiền và tài sản** của mình để sáp nhập vào một Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khác (gọi là doanh nghiệp nhận sáp nhập),

d) “Hợp nhất doanh nghiệp” là việc hai hay một số Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (gọi là doanh nghiệp bị hợp nhất) mang toàn bộ **vốn bằng tiền và tài sản** của mình để hợp nhất với nhau chuyển thành một Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mới (gọi là doanh nghiệp hợp nhất).

đ) “Chuyển đổi hình thức đầu tư” là việc dự án đã được cấp phép đầu tư theo một hình thức của Luật Đầu tư nước ngoài chuyển đổi sang một hình thức đầu tư khác của Luật Đầu tư nước ngoài”

Việc tổ chức lại doanh nghiệp phải được sự đồng ý của Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp liên doanh), hoặc chủ đầu tư nước ngoài (đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài), hoặc các bên hợp doanh (đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh)

Các doanh nghiệp tổ chức lại phải làm hồ sơ theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều này trình Cơ quan cấp phép đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư và/hoặc thành lập Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mới theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài. Trường hợp chuyển thành doanh nghiệp Việt Nam thì phải

đăng ký theo một trong các loại hình doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định 24/2000/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị tổ chức tại doanh nghiệp gồm:

- a) Đơn xin tổ chức tại doanh nghiệp;
- b) Hồ sơ chuyển nhượng vốn (đối với trường hợp chuyển nhượng vốn);
- c) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh hoặc quyết định của nhà đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài);
- d) Điều lệ doanh nghiệp mới (trừ trường hợp chuyển thành doanh nghiệp Việt Nam) hoặc Điều lệ doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung;
- đ) Hợp đồng liên doanh của doanh nghiệp mới hoặc Hợp đồng liên doanh sửa đổi, bổ sung;
- e) Hợp đồng sáp nhập hoặc hợp nhất giữa các doanh nghiệp;
- g) Báo cáo tình hình hoạt động, tài chính của các doanh nghiệp trước khi được tổ chức lại;
- h) Giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp;
- i) Các tài liệu liên quan đến quyền sử dụng đất;
- k) Các tài liệu khác khi cơ quan cấp Giấy phép đầu tư yêu cầu.

3. Giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp có các nội dung chủ yếu như sau:

- a) Tên, địa chỉ người đại diện theo pháp luật; Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi tổ chức lại doanh nghiệp;
- b) Mục tiêu sản xuất, kinh doanh;
- c) Phương án sử dụng lao động;
- d) Phương án giải quyết các quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp trước và sau khi tổ chức lại doanh nghiệp;
- đ) Thời hạn thực hiện việc tổ chức lại doanh nghiệp.

4. Quyết định tổ chức lại doanh nghiệp được gửi đến các chủ nợ và người lao động biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua.

5. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư ra quyết định chấp thuận việc tổ chức lại doanh nghiệp dưới hình thức cấp Giấy phép đầu tư. Trường hợp không chấp thuận, cơ quan cấp Giấy phép đầu tư phải có văn bản giải thích rõ lý do. Trường hợp doanh nghiệp tổ chức lại đáp ứng điều kiện nêu tại điểm 2 khoản 22 Điều 1 Nghị định này thì thực hiện thủ tục đăng ký cấp phép đầu tư.”

7. Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 32. Kế thừa quyền và nghĩa vụ sau khi tổ chức lại doanh nghiệp

1. Sau khi tổ chức lại doanh nghiệp và được cấp Giấy phép đầu tư, doanh nghiệp mới kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cũ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác được Cơ quan cấp phép đầu tư chấp thuận. Các quyền và nghĩa vụ này được thực hiện theo phương án giải quyết các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được nêu trong giải trình về việc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

2. Tùy thuộc vào lĩnh vực, địa bàn, quy mô và điều kiện đầu tư của các doanh nghiệp tổ chức lại, các ưu đãi đối với các doanh nghiệp sau khi tổ chức lại sẽ đương nhiên được áp dụng theo các quy định tương ứng của pháp luật hiện hành.

3. Các doanh nghiệp tổ chức lại thực hiện việc bố cáo thành lập và chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 27 và 38 Nghị định này.”

8. Điều 46 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Điểm b Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ b) Dự án sản xuất không thuộc loại các dự án nêu tại các Khoản 2 và 3 Điều này.”

- Điểm d Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Doanh nghiệp sản xuất trong Khu công nghiệp”

- Điểm d Khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ d) Doanh nghiệp phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; Doanh nghiệp chế xuất trong lĩnh vực sản xuất;”

- Khoản 3 được bổ sung một đoạn vào cuối như sau:

“ Điều kiện ưu đãi tại Điểm (a) Khoản 3 Điều này không áp dụng đối với dự án sản xuất trong Khu công nghiệp có tỷ lệ xuất khẩu dưới 50% sản phẩm, trừ trường hợp dự án nêu trên đáp ứng 2 trong số các điều kiện nêu tại điểm a,b và đ Khoản 2 Điều này ”

- Bổ sung thêm Khoản 7 như sau:

“ 7. Trường hợp Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư trong nhiều lĩnh vực và/hoặc đầu tư ở nhiều địa bàn khác nhau mà có mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau, nếu hạch toán riêng thì được áp dụng ưu đãi theo từng lĩnh vực và địa bàn; trường hợp không thể hạch toán riêng thì áp dụng ưu đãi theo tỷ trọng vốn đầu tư.”

9. Khoản 2 Điều 48 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ 2. Các dự án nêu tại Khoản 2 Điều 46 Nghị định này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a. Doanh nghiệp sản xuất trong Khu công nghiệp có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm dưới 50% và không đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm a, b và đ Khoản 2 Điều 46, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi.

b. Các dự án còn lại không nêu tại Điểm a Khoản 2 Điều này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.”

10. Điều 57 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Khoản 5 và 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư vào dự án thuộc Danh mục **lĩnh vực** đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.

6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất.”

- Bổ sung thêm Khoản 10 vào cuối Điều 57 như sau:

“10. Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện được miễn thuế nhập khẩu trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất nêu tại khoản 5 và 6 Điều này.”

11. Điều 59 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Điều 59. Giá tính thuế nhập khẩu

Giá tính thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu áp dụng theo quy định định tại Điều 1 của Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 6/6/2002 của Chính phủ quy định về việc xác định giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại.”

12. Khoản 1 và 3 Điều 67 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên hợp doanh nước ngoài được mua ngoại tệ tại ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.”

“3. Chính phủ Việt Nam bảo đảm hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và một số dự án quan trọng khác trong trường hợp các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ không đáp ứng đủ nhu cầu ngoại tệ nêu tại Khoản 1 Điều này.”

13. Đoạn 1 Khoản 2 Điều 81 được sửa đổi như sau:

“2. Giá trị công nghệ chuyển giao dùng để góp vốn do các bên thoả thuận.”

14. Khoản 1 Điều 83 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được trực tiếp tuyển dụng lao động Việt Nam và nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động.”

15. Điều 84 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Điều 84. Lương trả cho lao động Việt Nam

Mức lương tối thiểu và lương của lao động Việt Nam làm việc trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và trả bằng đồng Việt nam.

16. Điều 85 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 85. Thuê đất, trả tiền thuê đất và nộp thuế sử dụng đất

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư và phải trả tiền thuê theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp Bên Việt nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng hoặc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất mà tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng hoặc tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ Ngân sách, thì không phải chuyển sang hình thức thuê đất, Bên Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất theo pháp luật hiện

hành.”

17. Điều 88 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 88. Thẩm quyền quyết định cho thuê đất

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê đất đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đất đai.”

18. Điều 89 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 89. Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hồ sơ thuê đất

1. Trường hợp được Nhà nước Việt Nam cho thuê đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, hoàn thành các thủ tục cho thuê đất. Chi phí bồi thường, giải toả được tính vào vốn đầu tư của dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thoả thuận với doanh nghiệp được thuê đất về nguồn tài chính để thực hiện việc bồi thường, giải toả.

2. Trường hợp Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, Bên Việt Nam có trách nhiệm bồi thường, giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục để được quyền sử dụng đất. Chi phí thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng được tính trong phần góp vốn của Bên Việt Nam hoặc do các Bên thoả thuận.

3. Đơn giá bồi thường thực hiện theo quy định chung của Nhà nước .

4. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép đầu tư, việc xem xét cho thuê đất được tiến hành đồng thời với việc xem xét cấp Giấy phép đầu tư .

5. Đối với các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép đầu tư, tài liệu liên quan đến đất kèm theo hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư bao gồm các nội dung sau:

- a) Vị trí, diện tích đất sử dụng;
- b) Giá tiền thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh đề nghị trên cơ sở khung giá tiền thuê đất do Bộ Tài chính quy định;
- c) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng.

6. Thủ tục, hồ sơ thuê đất, thuê lại đất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.”

19. Điều 92 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 92. Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất, thuê lại đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trả tiền thuê đất nhiều năm, nếu thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất 5 năm;

b) Doanh nghiệp liên doanh mà Bên Việt Nam góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, nếu thời hạn góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn lại ít nhất 5 năm.

2. Giá trị quyền sử dụng đất thế chấp bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiền thuê đất đã trả trừ đi tiền thuê đất cho thời gian đã sử dụng.

3. Hồ sơ và thủ tục thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.”

20. Điều 95 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 95. Thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc

Đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực xây dựng: cầu, đường, sân bay, bến cảng; các công trình công nghiệp thuộc nhóm A; cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao; khu đô thị, khu du lịch, khu vui chơi giải trí; công trình biểu diễn nghệ thuật; công trình quảng cáo; nhà ở, khách sạn, văn phòng và căn hộ; trường học; bệnh viện; công trình thể thao thì trong hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư phải kèm theo bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng công trình.

Việc thẩm định quy hoạch tổng mặt bằng công trình được thực hiện trong quá trình thẩm định dự án đầu tư.”

21. Khoản 1 Điều 98 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về chất lượng công trình; an toàn công trình; phòng chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường; an toàn lao động, vệ sinh lao động trong thời kỳ xây dựng công trình cũng như trong suốt thời gian sử dụng công trình.”

22. Điều 105 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Điểm b Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Phù hợp với quy hoạch phát triển ngành hoặc quy hoạch sản phẩm đã được duyệt. Trong trường hợp các quy hoạch trên chưa được duyệt, thì phải được sự đồng ý của Bộ quản lý ngành;”

- Khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ 2. Ngoài các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, dự án thuộc diện đăng ký cấp Giấy phép đầu tư phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- a) Các dự án có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ 80% trở lên;
- b) Dự án đầu tư vào Khu công nghiệp không thuộc nhóm A, nhưng thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư;
- c) Thuộc lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư đến 5 triệu USD.”

23. Điều 106 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 106. Đăng ký cấp Giấy phép đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư gồm:

- a) Đơn đăng ký cấp Giấy phép đầu tư ;
- b) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp liên doanh hoặc Điều lệ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- c) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các bên.

2. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư được lập thành 03 bộ, trong đó ít nhất có 01 bộ gốc và tất cả được nộp cho Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

3. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét hồ sơ xin đăng ký cấp Giấy phép đầu tư, nếu đáp ứng đủ các điều kiện và thủ tục quy định tại Điều 105 và 106 Nghị định này thì cấp Giấy phép đầu tư mà không cần xin ý kiến của bất kỳ cơ quan nào khác.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thông báo quyết định chấp thuận dưới hình thức Giấy phép đầu tư .

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn lập hồ sơ dự án đăng ký cấp Giấy phép đầu tư .”

24. Khoản 2 Điều 112 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ 2. Các Bộ, ngành, và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài; trường hợp có ý kiến khác nhau phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được ban hành các quy định ưu đãi về thuế, tài chính và các ưu đãi khác vượt quá thẩm quyền của mình.”

25. Điều 113 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 113. Phối hợp hoạt động quản lý nhà nước

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh và các cơ quan cấp phép đầu tư trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, **chứng khoán và tư vấn pháp lý** hiện quản lý nhà nước và chế độ phối hợp trong công tác quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài.

2. Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh có trách nhiệm xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền và hướng dẫn các doanh nghiệp hoạt động theo đúng quy định tại Giấy phép đầu tư và quy định của pháp luật. Trong quá trình xử lý, nếu các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến khác nhau về cùng một vấn đề, thì cần trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cung cấp thông tin về tình hình đầu tư nước ngoài cho các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh, định kỳ làm việc theo chế độ giao ban với các Bộ Tài chính, Thương mại, Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Nhân dân cấp Tỉnh có liên quan để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, giải quyết các vấn đề kiến nghị của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các Bên hợp doanh, đề xuất những chính sách, biện pháp cải thiện môi trường đầu tư .”

26. Điểm a Khoản 1 Điều 114 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ 1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các dự án nhóm A gồm:

- a) Các dự án không phân biệt quy mô vốn đầu tư thuộc các lĩnh vực:
- Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, Khu đô thị, dự án BOT, BTO, BT;
 - Xây dựng và kinh doanh cảng biển, sân bay; kinh doanh vận tải đường biển, hàng không;
 - Hoạt động dầu khí;
 - Dịch vụ Bưu chính, viễn thông;

- Xuất bản; dịch vụ in (trừ những dự án in tài liệu kỹ thuật; in bao bì, in nhãn mác hàng hóa, in hoạ tiết thông thường trên hàng dệt may, da giấy), báo chí; phát thanh, truyền hình; dịch vụ quảng cáo có gắn với phát hành quảng cáo; hoạt động điện ảnh; biểu diễn nghệ thuật; kinh doanh trò chơi có thưởng; cơ sở khám, chữa bệnh; giáo dục phổ thông, đào tạo các bậc cao đẳng, đại học, trên đại học và tương đương; nghiên cứu khoa học; sản xuất thuốc chữa bệnh cho người;

- Bảo hiểm, tài chính, kiểm toán, giám định;
- Thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm;
- Xây dựng nhà ở để bán;
- Dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.”

27. Khoản 2 Điều 115 được bổ sung thêm mục e và g như sau:

- “e) Dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đào tạo;
- g) Xây dựng và kinh doanh siêu thị.”

28. Khoản 1 Điều 116 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ 1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố quy hoạch và danh mục dự án thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư .”

29. Điều 117 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Điểm a Khoản 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối giải quyết các vấn đề trong quá trình xúc tiến, hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư gồm:

a) Hướng dẫn, phối hợp các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án quốc gia gọi vốn đầu tư nước ngoài ; xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư ; đề xuất việc cử cán bộ và đặt đại diện tổ chức xúc tiến đầu tư tại những khu vực và quốc gia có tiềm năng đầu tư vào Việt nam trình Thủ tướng Chính phủ; tiến hành các hoạt động xúc tiến đầu tư;”

- Bổ sung thêm Khoản 3 như sau:

“3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham gia và phối hợp với Bộ Tư pháp thường xuyên thực hiện việc rà soát các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trái với quy định của pháp luật đầu tư nước

ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật khác có giá trị pháp lý cao hơn. “

30. Khoản 3 Điều 121 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Các quy định hiện hành mà ưu đãi hơn các quy định tương ứng trước đó, thì sẽ đương nhiên được áp dụng. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư trên cơ sở đề nghị của nhà đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư cho nhà đầu tư hưởng các ưu đãi kể từ ngày các văn bản pháp luật hiện hành quy định những ưu đãi đó có hiệu lực.”

31. Khoản 3 Điều 123 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tiêu chuẩn, điều kiện và thủ tục khen thưởng được áp dụng theo quy định của Chính phủ về thi đua, khen thưởng.”

32. Các Điều 3 Khoản 1 điểm a và b, Điều 46 Khoản 2 điểm a và Khoản 3 điểm b, Khoản 4 điểm a, Điều 48 Khoản 4, Điều 57 Khoản 8, Điều 79 Khoản 4, Điều 81 Khoản 3, Điều 82 Khoản 2 và 4, Điều 87 Khoản 2, Điều 90, Điều 113 Khoản 3 và Điều 117 Khoản 1 điểm c được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Các Điều 3 Khoản 1 điểm a và b, Điều 46 Khoản 2 điểm a và Khoản 3 điểm b, Khoản 4 điểm a, Điều 48 Khoản 4, Điều 57 Khoản 8 thay cụm từ □*Danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư*□ thành □*Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư*□ và thay cụm từ □*Danh mục dự án khuyến khích đầu tư*□ thành □*Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư*□;

- Điều 79 Khoản 4 đoạn cuối, cụm từ “Tổng cục Hải quan” thay bằng cụm từ “Bộ Tài chính”;

- Các Điều 81 Khoản 3 đoạn cuối, Điều 82 Khoản 2 và 4 và Điều 117 Khoản 1 điểm c, cụm từ “Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường” thay bằng cụm từ “Bộ Khoa học và Công nghệ”;

- Các Điều 87 Khoản 2 và Điều 113 Khoản 3, cụm từ “Tổng cục Địa chính” thay bằng cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường”;

- Điều 90 thay cụm từ “thời hạn” thành “thời điểm”.

33. Phụ lục 1 của Nghị định 24/2000/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày **đăng công báo**. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Thường vụ Bộ chính trị,
- TTg, các Phó TTg Chính phủ,
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng,
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao,
- Tòa án nhân dân tối cao,
- Cơ quan TW của các đoàn thể,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, các PCN, các Vụ, Cục,
- Lưu : QHQT (5), VT.

Phan Văn Khải

I. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

- Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
- Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
- Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
- Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
- Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xộp; luyện gang;
- Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
- Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
- Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
- Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học; công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
- Công nghiệp kỹ thuật cao;
- Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
- Sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;
- Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
- Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT;

II. DANH MỤC LĨNH VỰC KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

- Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
- Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 30% sản phẩm trở lên và sử dụng nhiều nguyên liệu, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên);
- Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;

- Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;
- Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
- Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
- Chế tạo thiết bị cơ khí chính xác, thiết bị kiểm tra, kiểm soát an toàn, sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
- Sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
- Sản xuất các loại động cơ diezen có công nghệ, kỹ thuật tiên tiến; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
- Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải;
- Đóng tàu thủy; sản xuất động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
- Sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử;
- Sản xuất thiết bị, phụ tùng, máy nông nghiệp, lâm nghiệp, thiết bị tưới tiêu;
- Sản xuất thiết bị ngành dệt, may;
- Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
- Sản xuất các loại thuốc trừ sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;
- Sản xuất các loại hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, thuốc nhuộm, hoá chất chuyên dùng;
- Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hóa chất;
- Sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ;
- Sản xuất bột giấy;
- Sản xuất tơ, sợi, vải đặc biệt dùng trong ngành công nghiệp;
- Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giấy, dép, quần áo xuất khẩu;
- Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
- Sản xuất nguyên liệu thuốc, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế;

- Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;
- Vận tải hành khách công cộng;
- Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga;
- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp

III. DANH MỤC ĐỊA BÀN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

Số TT	Tỉnh/ Thành phố	Mục A: Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội <u>đặc biệt</u> khó khăn	Mục B: Địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lào Cai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Bắc Cạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
7	Tuyên Quang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
8	Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
9	Yên Bái	Toàn bộ các huyện và thị xã	
10	Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện, thị xã và Thành phố Thái Nguyên	
11	Bắc Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
12	Vĩnh Phúc	Các huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Các huyện không thuộc mục A
13	Phú thọ	Toàn bộ các huyện, thị xã và Thành phố Việt Trì	
14	Hoà Bình	Toàn bộ các huyện và thị xã	
15	Bắc Ninh		Các huyện: Quế Võ, Yên Phong, Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành
16	Hà Nội		Huyện Sóc Sơn
17	Hà Tây		Các huyện: Ba Vì, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Ứng Hoà
18	Quảng Ninh	Các huyện : Ba Chẽ, Bình Liêu, Đầm Hà, Hải Hà, Hoành Bồ, Tiên Yên, Đông Triều và thị xã Móng Cái	Huyện Yên Hưng và các thị xã : Cẩm Phả, Uông Bí
19	Hải Phòng		Các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng

(1)	(2)	(3)	(4)
20	Hải Dương	Huyện Chí Linh	Toàn bộ các huyện không thuộc mục A
21	Hưng Yên		Toàn bộ các huyện và thị xã
22	Thái Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
23	Hà Nam		Toàn bộ các huyện và thị xã
24	Nam Định		Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định
25	Ninh Bình	Các huyện : Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Thị xã Tam Điệp và các huyện không thuộc mục A
26	Thanh Hoá	Các huyện : Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hoá, Bá Thước, Ngọc Lặc, Như Xuân, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quan Sơn, Mường Lát	Các huyện không thuộc mục A
27	Nghệ An	Các huyện : Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quỳnh Châu, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Anh Sơn, Tân Kỳ, Thanh Chương, Đô Lương.	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc mục A
28	Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện	Thị xã Hà Tĩnh
29	Quảng Bình	Toàn bộ các huyện	Thị xã Đồng Hới
30	Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị và các huyện	Thị xã Đông Hà
31	Thừa Thiên Huế	Toàn bộ các huyện	Thành phố Huế
32	Đà Nẵng		Huyện Hòa Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu
33	Quảng Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã Hội An	Thị xã Tam Kỳ
34	Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện	Thị xã Quảng Ngãi
35	Bình Định	Toàn bộ các huyện	Thành phố Quy Nhơn
36	Phú Yên	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tuy Hoà
37	Khánh Hoà	Các huyện: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh	Các huyện không thuộc mục A
38	Bình Thuận	Toàn bộ các huyện	Thành phố Phan Thiết
39	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thị xã Phan Rang
(1)	(2)	(3)	(4)

40	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
41	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
42	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và Thành phố Buôn Ma Thuột	
43	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện, thị xã và Thành phố Đà Lạt	
44	Đồng Nai	Các huyện: Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc	
45	Bình Phước	Toàn bộ các huyện và thị xã	
46	Bình Dương		Các huyện : Bến Cát, Phú Giáo, Tân Uyên, Dầu Tiếng
47	Tây Ninh	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tây Ninh
48	Thành phố Hồ Chí Minh		Các huyện Cần Giờ, Củ Chi
49	Bà Rịa - Vũng Tàu		Các huyện: Long Đất, Xuyên Mộc,
50	Long An	Toàn bộ các huyện	Thị xã Tân An
51	Đồng Tháp	Toàn bộ các huyện và thị xã	
52	Tiền Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Mỹ Tho
53	Bến Tre	Toàn bộ các huyện và thị xã	
54	Vĩnh Long	Toàn bộ các huyện và thị xã	
55	Trà Vinh	Toàn bộ các huyện và thị xã	
56	An Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Long Xuyên	
57	Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Cần Thơ
58	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
60	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và thị xã	
61	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	

IV. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÓ ĐIỀU KIỆN

1. Điều kiện về hình thức đầu tư:

1.1. Chỉ đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh và Bên Việt Nam là đơn vị chuyên ngành được phép kinh doanh lĩnh vực này:

- Thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư trong nước, chuyển phát thư quốc tế;
- Hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình.

1.2. Chỉ đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc doanh nghiệp liên doanh:

- Khai thác, chế biến dầu khí, khoáng sản quý hiếm;
- Vận tải hàng không, đường sắt, đường biển; vận tải hành khách công cộng; xây dựng cảng, ga hàng không (trừ các dự án BOT, BTO, BT);
- Kinh doanh dịch vụ hàng hải, hàng không;
- Văn hoá (trừ những dự án in tài liệu kỹ thuật, in bao bì, in nhãn mác hàng hoá, in trên hàng dệt may, da giấy; gia công vẽ xen phim hoạt hình bằng kỹ thuật đồ hoạ vi tính; các khu vui chơi giải trí thể thao);
- Trồng rừng (trừ việc trồng rừng gián tiếp thông qua các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc rừng sản xuất, rừng phòng hộ và nhà đầu tư hỗ trợ về vốn, giống, kỹ thuật, phân bón và thu mua sản phẩm theo hợp đồng);
- Du lịch lữ hành;
- Sản xuất thuốc nổ công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn (trừ tư vấn kỹ thuật).

2. Điều kiện dự án gắn với đầu tư tạo nguồn nguyên liệu:

- Sản xuất, chế biến sữa;
- Sản xuất dầu thực vật, đường mía;
- Chế biến gỗ (trừ dự án sử dụng gỗ nhập khẩu);

3. Dự án đầu tư vào dịch vụ nhập khẩu, dịch vụ phân phối trong nước và dự án đánh bắt, khai thác hải sản xa bờ: thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

V. DANH MỤC LĨNH VỰC KHÔNG CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

1. Các dự án gây nguy hại đến an ninh quốc gia, quốc phòng và lợi ích công cộng;
2. Các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hoá, thuần phong mỹ tục của Việt Nam;
3. Các dự án gây tổn hại đến môi trường sinh thái; các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam;
4. Sản xuất các loại hoá chất độc hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế.